

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 46/2023/HS-PT
Ngày: 13-7-2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tỉnh

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:

Ông Đặng Hữu Tài – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 42/2023/TLPT-HS ngày 31/5/2023 đối với bị cáo Nguyễn Thị Minh N do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 24/2023/HS-ST ngày 28-4-2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

Bị cáo có kháng cáo: **Nguyễn Thị Minh N**, sinh năm: 1969 tại Hà Nội; Nơi đăng ký thường trú: Khóm 9, Phường 4, thành phố T, tỉnh T; Chỗ ở hiện nay: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh T; Nghề nghiệp: không; Trình độ học vấn: 6/12; Giới tính: Nữ; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: không; Con ông Nguyễn Đào B (đã chết) và bà Nguyễn Thị C (đã chết); Bị cáo sống chung như vợ chồng với ông Lâm Văn C; có 03 con, lớn nhất sinh năm 1992, nhỏ nhất sinh năm 2009; Tiền án, tiền sự: không; Nhân thân: Tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 97/QĐ-XPHC ngày 24/8/2017 của Phó trưởng Công an thành phố T, tỉnh T xử phạt số tiền 3.500.000đồng về hành vi cất giữ tài sản của người khác mà biết rõ tài sản đó do vi phạm pháp luật mà có (chưa nộp phạt, đã hết thời hiệu thi hành); bị cáo tại ngoại; có mặt.

(Ngoài ra vụ án còn có bị cáo Nguyễn Lâm Huyền T nhưng không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng trưa ngày 12/7/2022, Nguyễn Lâm Huyền T cùng mẹ ruột là Nguyễn Thị Minh N đến địa bàn huyện T, tỉnh Bến Tre để tìm ông Nguyễn Hoàng T (tên gọi khác là G) để mượn tiền. Khi đi, bị cáo N chở bị cáo T bằng xe mô tô biển số 84K-0620. Đến khoảng 16 giờ cùng ngày thì cả hai đến khu vực thuộc ấp Thạnh B, xã Tân Phong, huyện T, tỉnh Bến Tre. Bị cáo T nhìn thấy cổng chùa Ngọc Linh nên nói bị cáo N rẽ vào, bị cáo N hỏi “rẽ vào làm chi”. Bị cáo T nói “Chùa trong đây nè”. Do cả hai bị cáo đã nhiều lần đến các nơi thờ tự, chùa để trộm cắp tài sản, bị cáo N biết bị cáo T vào chùa để tìm tài sản trộm cắp, nên bị cáo N đồng ý và điều khiển xe rẽ vào chùa để bị cáo T trộm cắp tài sản. Khi vào đến chùa, bị cáo T bảo bị cáo N đậu xe và chờ phía bên ngoài, còn T đi vào khu vực chánh điện đốt nhang với mục đích quan sát tìm tài sản lấy trộm. Bị cáo T phát hiện dãy phòng nghỉ bên phải chánh điện không khóa cửa và không có người trông coi nên đột nhập vào phòng nghỉ thứ ba nhưng trong phòng không có tài sản. Bị cáo T tiếp tục vào phòng nghỉ thứ hai của bà Phan Thị S (trụ trì chùa Ngọc Linh) để tìm tài sản. Bị cáo T nhìn thấy 01 cái cặp màu đen, có dây kéo để trên giường ngủ nên bị cáo T dùng tay kéo dây kéo ngăn giữa ra và nhìn thấy có nhiều cọc tiền mệnh giá 500.000 đồng và một số tài sản khác. Bị cáo T lấy nhiều cọc tiền nhưng không đếm rồi bỏ vào túi xách nhỏ mang trên người phía trong áo khoác để cất giấu rồi đi ra khỏi phòng. Trong lúc đi ra khỏi chùa thì bị bà Trần Thị H là sư cô trong chùa phát hiện, bị cáo T nhanh chóng đi ra xe bị cáo N đang chờ bên ngoài. Bị cáo T bảo bị cáo N quay xe lẹ đi rồi cả hai cùng rời khỏi hiện trường.

Trên đường trở về huyện C, tỉnh T, bị cáo T lấy một sấp tiền đưa cho bị cáo N cất giữ nhưng không rõ là bao nhiêu tiền, phần còn lại bị cáo T cất giữ trên người. Khi đi đến địa phận thuộc xã H, huyện C, tỉnh T thì bị lực lượng Công an mời làm việc. Qua làm việc, kiểm tra và thu giữ trên người của bị cáo T số tiền 21.000.000 đồng, thu giữ trên người của bị cáo N số tiền 41.500.000 đồng và 500.000 đồng là tiền cá nhân của bị cáo N.

Trong quá trình điều tra, bị hại Phan Thị S trình báo số tiền bị mất là tiền của bà Sách và số tiền bị mất là 571.500.000 đồng và 300 đô la mỹ. Nhưng qua điều tra chỉ chứng minh được số tiền bà Phan Thị S bị mất trộm là 62.500.000 đồng.

Vật chứng được thu giữ gồm:

- Tiền Việt Nam: 21.000.000 đồng, gồm 42 tờ tiền cùng mệnh giá 500.000 đồng thu giữ trên người của bị cáo T, được cất giữ trong túi xách bị cáo T đang đeo trên người;

- Tiền Việt Nam: 42.000.000 đồng gồm 01 tờ có mệnh giá 100.000 đồng, 02 tờ có

cùng mệnh giá 200.000 đồng, các tờ còn lại có cùng mệnh giá 500.000 đồng do bị cáo N giao nộp;

- 01 xe mô tô biển số 84K7-0620, dạng wave màu xanh, số máy VHLMF152FMHV360120, số khung RMNWCHUMN7H000120;

- 01 túi xách da của nữ loại có dây kéo, màu trắng sữa, có 01 ngăn lớn có kích thước 20x15cm và 04 ngăn nhỏ, các dây khóa đều có màu vàng (đã qua sử dụng).

Ngày 28/8/2022, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T, tỉnh Bến Tre đã tiến hành trao trả tài sản cho bị hại là bà Phan Thị S số tiền 62.500.000 đồng, bị hại Phan Thị S không có yêu cầu bồi thường.

* Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 24/2023/HS-ST ngày 28-4-2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre đã quyết định: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Minh N phạm “Tội trộm cắp tài sản”. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ Luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Minh N 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Nguyễn Lâm Huyền T, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 08/5/2023, bị cáo Nguyễn Thị Minh N kháng cáo yêu cầu được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo không thay đổi yêu cầu kháng cáo và khai nhận hành vi phù hợp nội dung Bản án sơ thẩm.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên thể hiện như sau: Đơn kháng cáo của bị cáo làm trong hạn luật định. Về tội danh, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Minh N phạm “Tội trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Xét mức hình phạt 02 (hai) năm tù là mức đầu khung và không cho bị cáo hưởng án treo là phù hợp nên được giữ nguyên. Đề nghị áp dụng điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Minh N phạm “Tội trộm cắp tài sản”. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ Luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Minh N 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bị cáo tranh luận, yêu cầu xem xét cho bị cáo được hưởng án treo vì bị cáo hiện đang chăm sóc các cháu ngoại là con của Nguyễn Lâm Huyền T đang chấp hành án.

Bị cáo nói lời sau cùng, yêu cầu xem xét cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo làm trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm; bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: Lời khai của bị cáo phù hợp với các chứng cứ của vụ án, có cơ sở xác định. Vào khoảng 16 giờ, ngày 12/7/2022, tại chùa Ngọc Linh thuộc ấp Thanh B, xã Tân Phong, huyện T, tỉnh Bến Tre, Nguyễn Lâm Huyền T và Nguyễn Thị Minh N đã có hành vi lén lút vào phòng nghỉ và lấy trộm của bà Phan Thị S số tiền 62.500.000 đồng.

Với ý thức, hành vi và giá trị tài sản chiếm đoạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Minh N phạm “Tội trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là có cơ sở, đúng quy định pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm khi áp dụng hình phạt tù đã xem xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng; Về tình tiết giảm nhẹ: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có cha mẹ ruột là người có công với cách mạng theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét kháng cáo của bị cáo thấy rằng: Về nhân thân bị cáo có bị xử phạt vi phạm hành chính, lần này thực hiện hành vi phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng nên không đủ điều kiện hưởng án treo theo quy định Nghị quyết số: 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số: 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên không chấp nhận kháng cáo yêu cầu được hưởng án treo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử;

[5] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị Minh N phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

1. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ Luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Minh N** 02 (hai) năm tù về “Tội trộm cắp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2. Căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Áp dụng Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Án phí hình sự phúc thẩm bị cáo Nguyễn Thị Minh N phải chịu là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Nguyễn Lâm Huyền T, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Tòa án nhân dân huyện T(3b);
- Công an và VKSND huyện T(2b);
- Chi cục THADS huyện T(1b);
- UBND xã H, huyện C, tỉnh T(1b);
- Bị cáo (1b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (5b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Tỉnh